

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tô Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 27/09/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch
Ông Lê Hùng Tín	Thành viên
Ông Trần Quang Khải	Thành viên
Ông Lê Phát Tài	Thành viên
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hùng Tín	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Trí	Thành viên
Ông Phan Văn Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Tô Châu

Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hùng Tín

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tô Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tô Châu được lập ngày 01 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tô Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 khoản mục lợi nhuận chưa phân phối của Công ty đang âm 132.532.171.326 VND làm cho vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 31.051.126.139 VND và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 81.175.501.272 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nhưng Ban Giám đốc Công ty vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

Trong năm 2014, Công ty đã không trích đầy đủ khấu hao tài sản cố định của Nhà máy Sản xuất thức ăn Sông Tiền thuộc Xí nghiệp Sản xuất thức ăn từ ngày 01/04/2014 do Xí nghiệp đã tạm dừng hoạt động, tổng số khấu hao không trích vào chi phí năm 2014 là 1.695.500.559 VND.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2334-2013-002-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thái
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.948.666.398	43.355.365.520
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.702.365.850	5.776.203.619
111	1. Tiền		4.702.365.850	5.776.203.619
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.308.216.865	25.742.773.112
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	33.638.711.823	27.401.898.018
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	34.797.800	53.020.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	48.220.000	-
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.413.512.758)	(1.712.144.906)
140	IV. Hàng tồn kho	8	5.515.878.947	9.817.319.658
141	1. Hàng tồn kho		5.515.878.947	9.817.319.658
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.422.204.736	2.019.069.131
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.379.769.506	1.965.033.420
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	42.435.230	54.035.711
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		50.124.375.133	61.347.809.243
220	II. Tài sản cố định		43.166.298.624	56.082.126.630
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	38.478.296.941	51.394.124.947
222	- Nguyên giá		157.051.292.278	156.805.889.349
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.572.995.337)	(105.411.764.402)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.688.001.683	4.688.001.683
228	- Nguyên giá		4.688.001.683	4.688.001.683
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.958.076.509	5.265.682.613
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.958.076.509	5.265.682.613
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		94.073.041.531	104.703.174.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		125.124.167.670	138.558.609.521
310	I. Nợ ngắn hạn		125.124.167.670	138.558.609.521
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	23.923.574.065	42.695.994.805
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	508.458.028	677.000
314	3. Phải trả người lao động		6.107.631.430	2.073.645.736
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.062.146.005	457.905.001
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	1.234.591.750	1.234.591.750
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	92.269.569.917	92.077.598.754
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.196.475	18.196.475
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(31.051.126.139)	(33.855.434.758)
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	(31.051.126.139)	(33.855.434.758)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		640.000.000	640.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		841.045.187	841.045.187
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(132.532.171.326)	(135.336.479.945)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(135.336.479.945)</i>	<i>(133.303.373.190)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>2.804.308.619</i>	<i>(2.033.106.755)</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		94.073.041.531	104.703.174.763

Trần Công Hải



Trần Công Hải
Người lập

Nguyễn Sơn
Kế toán trưởng

Lê Hùng Tín
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	101.816.337.873	222.541.582.897
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.192.015.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.624.322.873	222.541.582.897
11	4. Giá vốn hàng bán	21	85.844.120.622	202.712.712.592
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.780.202.251	19.828.870.305
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	337.012.683	750.367.571
22	7. Chi phí tài chính	23	298.326.338	4.306.651.080
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.025.726.375
25	8. Chi phí bán hàng	24	3.786.143.563	12.079.415.473
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.945.118.808	7.948.182.534
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.087.626.225	(3.755.011.211)
31	11. Thu nhập khác	26	4.581.392.063	4.248.025.582
32	12. Chi phí khác	27	3.864.709.669	2.394.820.206
40	13. Lợi nhuận khác		716.682.394	1.853.205.376
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.804.308.619	(1.901.805.835)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	131.300.920
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.804.308.619</u>	<u>(2.033.106.755)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	280	(203)

Trần Công Hải
Người lập

Nguyễn Sơn
Kế toán trưởng



Lê Hùng Tín
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		134.938.078.740	216.575.516.019
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(83.894.236.390)	(118.574.931.293)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(44.510.941.471)	(39.330.046.324)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(1.046.204.832)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(131.300.920)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.320.044.661	1.634.920.835
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.459.183.028)	(11.092.399.832)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(606.237.488)</i>	<i>48.035.553.653</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(919.864.474)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		360.767.727	1.274.118.900
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.942.462	15.016.760
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(534.154.285)</i>	<i>1.289.135.660</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	25.527.229.073
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(72.282.352.452)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>-</i>	<i>(46.755.123.379)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(1.140.391.773)</i>	<i>2.569.565.934</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.776.203.619	3.190.616.085
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		66.554.004	16.021.600
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.702.365.850</u>	<u>5.776.203.619</u>

Trần Công Hải

Trần Công Hải
Người lập

Nguyễn Sơn

Nguyễn Sơn
Kế toán trưởng



Lê Hùng Tín
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 27/09/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng, chế biến sản phẩm thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Nuôi thủy sản nội địa;
- Mua bán cá và thủy sản; mua bán thực phẩm;
- Mua bán hóa chất, dụng cụ trong sản xuất chế biến thủy sản, hóa chất dùng trong chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm. Mua bán các loại nguyên liệu, vật tư trong ngành bao bì;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. Mua bán nguyên liệu dùng trong ngành chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm (cám bã đậu nành, bột cá, bột xương thịt, vitamin...);
- Mua bán hàng nông sản; Chế biến hàng nông sản;
- Cho thuê kho, bãi;
- Mua bán nước uống đóng bình ./.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Thanh Bình

Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Tân Bình

Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Sông Tiền

Xí nghiệp Sản xuất thức ăn thủy sản Tô Châu

Địa chỉ

Đồng Tháp

Đồng Tháp

Đồng Tháp

Đồng Tháp

Hoạt động kinh doanh chính

Vùng nuôi

Vùng nuôi

Chế biến, gia công thủy sản

Sản xuất, gia công thức ăn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	569.561.000	35.272.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.132.804.850	5.738.951.419
Tiền đang chuyển	-	1.980.000
	4.702.365.850	5.776.203.619

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	29.719.664.350	15.422.138.758
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	-	4.640.160.000
- Công ty NVU Asian Trading LTD (Hà Lan)	1.413.512.758	2.445.921.294
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Ngọc Dung	-	2.017.323.436
- Công ty Chế biến thực phẩm xuất khẩu Ken ken	-	1.473.482.775
- Công ty KRAMER FISH TRADING B.V (Hà Lan)	-	1.243.743.500
- MARUBENI EUROPE PLC (Vương Quốc Anh)	1.149.632.000	-
- Công ty TNHH Thủy sản Phát Tiến	1.169.100.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	186.802.715	159.128.255
	33.638.711.823	27.401.898.018

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xe nâng Tín Quang	15.000.000	-	15.000.000	-
Công ty TNHH DV TM Cơ điện lạnh Phú Sĩ	19.797.800	-	-	-
Công ty CP Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam	-	-	38.020.000	-
	34.797.800	-	53.020.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	48.220.000	-	-	-
	48.220.000	-	-	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- NVU Asian Trading LTD (Hà Lan)	1.413.512.758	-	2.445.921.294	733.776.388
	<u>1.413.512.758</u>	<u>-</u>	<u>2.445.921.294</u>	<u>733.776.388</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	633.328.359	-	1.029.297.499	-
Công cụ, dụng cụ	417.901.098	-	734.086.591	-
Thành phẩm	4.464.649.490	-	8.053.935.568	-
	<u>5.515.878.947</u>	<u>-</u>	<u>9.817.319.658</u>	<u>-</u>

11
N
3T
XII
AA
PI

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59.437.375.470	67.818.185.276	10.355.180.087	114.993.774	19.080.154.742	156.805.889.349
- Mua trong năm	-	145.145.000	702.870.909	-	-	848.015.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	(348.971.162)	(253.641.818)	-	-	(602.612.980)
Số dư cuối năm	59.437.375.470	67.614.359.114	10.804.409.178	114.993.774	19.080.154.742	157.051.292.278
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.906.999.378	47.427.380.562	7.213.380.207	114.993.774	16.749.010.481	105.411.764.402
- Khấu hao trong năm	4.639.858.759	6.805.932.198	1.045.713.924	-	1.272.339.034	13.763.843.915
- Thanh lý, nhượng bán	-	(348.971.162)	(253.641.818)	-	-	(602.612.980)
Số dư cuối năm	38.546.858.137	53.884.341.598	8.005.452.313	114.993.774	18.021.349.515	118.572.995.337
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.530.376.092	20.390.804.714	3.141.799.880	-	2.331.144.261	51.394.124.947
Tại ngày cuối năm	20.890.517.333	13.730.017.516	2.798.956.865	-	1.058.805.227	38.478.296.941

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 114.993.774 VND

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn sử dụng với nguyên giá là 4.688.001.683 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền thuê đất	4.850.955.290	4.977.777.650
Chi phí mua bảo hiểm	69.455.345	76.670.491
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	680.347.071	40.443.180
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	617.708.856	170.791.292
Chi phí cải tạo văn phòng công ty	280.392.309	-
Chi phí bảo trì máy nén	368.869.152	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	90.348.486	-
	6.958.076.509	5.265.682.613

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	23.471.840.020	23.471.840.020	42.471.840.020	42.471.840.020
DNTN Thanh Bình	103.948.350	103.948.350	107.506.450	107.506.450
Phải trả các đối tượng khác	347.785.695	347.785.695	116.648.335	116.648.335
	23.923.574.065	23.923.574.065	42.695.994.805	42.695.994.805
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	23.471.840.020	23.471.840.020	42.471.840.020	42.471.840.020
	23.471.840.020	23.471.840.020	42.471.840.020	42.471.840.020
c) Phải trả người bán là các bên liên	23.471.840.020	23.471.840.020	42.471.840.020	42.471.840.020
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)</i>				

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.286.882.894	3.789.465.665	-	497.417.229
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	48.357.412	-	11.600.481	-	36.756.931	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.678.299	-	-	-	5.678.299	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	677.000	13.711.799	3.348.000	-	11.040.799
Thuế Tài nguyên	-	-	8.424.000	8.424.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	548.129.224	548.129.224	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	54.035.711	677.000	4.875.748.398	4.356.366.889	42.435.230	508.458.028

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	707.228.005	392.905.001
- Trích trước tiền ăn trưa, lương ngoài giờ của công nhân	271.920.000	-
- Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	17.998.000	-
- Chi phí phải trả khác	65.000.000	65.000.000
	1.062.146.005	457.905.001

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền thuê ao	1.234.591.750	1.234.591.750
	<u>1.234.591.750</u>	<u>1.234.591.750</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	-	871.411
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	57.142
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.000.000	70.000.000
- Phải trả về tiền bảo hành giữ lại	128.152.971	139.152.971
- Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	92.069.518.168	91.867.517.230
+ Tiền vay ứng vốn	42.604.460.777	42.604.460.777
+ Tiền lãi vay ứng vốn năm 2008, 2009, 2010	17.608.308.333	17.608.308.333
+ Tiền lãi hỗ trợ vốn	14.863.359.363	14.661.358.425
+ Tiền lãi mua bã nành trả chậm	16.993.389.695	16.993.389.695
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.898.778	-
	<u>92.269.569.917</u>	<u>92.077.598.754</u>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	92.069.518.168	91.867.517.230
	<u>92.069.518.168</u>	<u>91.867.517.230</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(133.303.373.190)	(31.822.328.003)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(2.033.106.755)	(2.033.106.755)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(135.336.479.945)	(33.855.434.758)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(135.336.479.945)	(33.855.434.758)
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.804.308.619	2.804.308.619
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(132.532.171.326)	(31.051.126.139)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	65.400.000.000	65,4	65.400.000.000	65,4
Ông Lê Phát Tài	9.200.000.000	9,2	9.200.000.000	9,2
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	3.000.000.000	3,0	3.000.000.000	3,0
Công ty CP Lương thực Thái Nguyên	2.000.000.000	2,0	2.000.000.000	2,0
Ông Lê Minh Đức	2.000.000.000	2,0	2.000.000.000	2,0
Các cổ đông khác	18.400.000.000	18,4	18.400.000.000	18,4
	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
d) Cổ phiếu	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		
e) Các quỹ công ty	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	841.045.187	841.045.187
	<u>841.045.187</u>	<u>841.045.187</u>
18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	175.142,17	250.682,99
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	28.183.412.817	144.168.287.189
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	57.732.925.056	78.373.295.708
Doanh thu hoạt động khác	15.900.000.000	-
	<u>101.816.337.873</u>	<u>222.541.582.897</u>
20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.192.015.000	-
	<u>1.192.015.000</u>	<u>-</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	23.648.599.309	137.569.157.893
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.419.120.251	66.649.785.844
Giá vốn hoạt động khác	9.872.395.678	-
Giá trị hàng tồn kho thừa do kiểm kê trong năm	(95.994.616)	(165.761.641)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.340.469.504)
	85.844.120.622	202.712.712.592

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	24.942.462	15.016.760
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	312.070.221	696.307.323
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	39.043.488
	337.012.683	750.367.571

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	1.025.726.375
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	1.640.969.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	86.617.364	1.639.955.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	211.708.974	-
	298.326.338	4.306.651.080

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.194.423.090	6.903.337.970
Chi phí kiểm định hàng hóa xuất nhập khẩu	734.263.176	723.452.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	857.457.297	4.424.844.578
Chi phí khác bằng tiền	-	27.780.000
	3.786.143.563	12.079.415.473

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492.935.436	298.350.154
Chi phí nhân công	4.443.512.384	3.214.497.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.320.732	250.093.005
Thuế, phí, lệ phí	24.804.000	36.815.227
Hoàn nhập dự phòng	(298.632.148)	(961.234.442)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	858.091.355	2.547.140.252
Chi phí khác bằng tiền	3.246.087.049	2.562.520.613
	8.945.118.808	7.948.182.534

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	358.767.727	1.497.685.196
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm, bảo hộ lao động	63.464.421	483.118.572
Thu nhập từ thu tiền cung cấp điện, nước	139.525.575	132.769.714
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	21.818.184	21.818.183
Thu nhập từ cho thuê ao nuôi cá	2.116.443.000	881.851.250
Thu nhập từ phí lưu kho	1.421.899.504	807.625.634
Thu nhập công nợ không phải trả	450.472.988	-
Thu nhập từ chi thuê dây chuyền sản xuất	-	386.485.500
Thu nhập khác	9.000.664	36.671.533
	4.581.392.063	4.248.025.582

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý CCDC	-	50.931.670
Chi phí của vùng nuôi cho thuê	2.806.514.038	2.341.563.536
Các khoản bị phạt	89.915.148	2.325.000
Chi phí tiền điện phí lưu kho	968.280.483	-
	3.864.709.669	2.394.820.206

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.804.308.619	(2.498.628.198)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.325.000
- Chi phí không hợp lệ	-	2.325.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.804.308.619)	(16.021.600)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(16.021.600)
- Chuyển lỗ các năm trước	(2.804.308.619)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(2.512.324.798)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(5.678.299)	(5.678.299)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(5.678.299)	(5.678.299)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	596.822.363
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	596.822.363
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	131.300.920

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(131.300.920)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	131.300.920
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(5.678.299)	(5.678.299)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.804.308.619	(2.033.106.755)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.804.308.619	(2.033.106.755)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	280	(203)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.265.057.718	203.563.792.530
Chi phí nhân công	31.480.512.593	38.083.074.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.763.843.915	14.600.361.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.042.673.170	22.401.650.887
Chi phí khác bằng tiền	4.241.665.372	335.190.297
	83.793.752.768	278.984.069.865

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.702.365.850	-	5.776.203.619	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.686.931.823	-	27.401.898.018	-
	38.389.297.673	-	33.178.101.637	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	116.193.143.982	134.773.593.559
Chi phí phải trả	1.062.146.005	457.905.001
	117.255.289.987	135.231.498.560

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.702.365.850	-	-	4.702.365.850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.686.931.823	-	-	33.686.931.823
	38.389.297.673	-	-	38.389.297.673

10011
CHI
CÔN
IANG
1/4-T

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.776.203.619	-	-	5.776.203.619
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.401.898.018	-	-	27.401.898.018
	<u>33.178.101.637</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.178.101.637</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	116.193.143.982	-	-	116.193.143.982
Chi phí phải trả	1.062.146.005	-	-	1.062.146.005
	<u>117.255.289.987</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>117.255.289.987</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	134.773.593.559	-	-	134.773.593.559
Chi phí phải trả	457.905.001	-	-	457.905.001
	<u>135.231.498.560</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>135.231.498.560</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	25.527.229.073
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	72.282.352.452

33 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2016, Công ty đã đệ trình Tổng Công ty lương thực Miền Nam công văn xem xét miễn giảm khoản tiền lãi ứng vốn và lãi chậm trả tiền mua bã đậu lạnh trong năm 2016 với tổng số tiền ước tính là 5.685.632.324 đồng vì những khó khăn hiện thời, do đó Công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản lãi này vào kết quả kinh doanh.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		218.518.550	1.566.232.769
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	218.518.550	1.566.232.769
Doanh thu bán tài sản cố định		-	19.892.317.273
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	-	19.892.317.273

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		23.471.840.020	42.471.840.020
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	23.471.840.020	42.471.840.020
Phải trả khác		92.069.518.168	91.867.517.230
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	92.069.518.168	91.867.517.230

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	628.088.554	427.589.550

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Công Hải
Người lập

Nguyễn Sơn
Kế toán trưởng



Lê Hùng Tín
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 03 năm 2017